| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH HƯNG YÊN | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 149 /2025/QĐ-UBND | *Hưng Yên, ngày 31 tháng 12 năm 2025* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15;*

*Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;*

*Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14;*

*Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14;*

*Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14;*

*Căn cứ Luật Thú y số 79/2015/QH13;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 ngày 11 tháng 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 691/TTr-SNNMT ngày 29 tháng 12 năm 2025;*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản; vật nuôi khác không thể di chuyển và mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên theo quy định tại Điều 103 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và Điều 21 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai, cây trồng, vật nuôi; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh.

2. Người sử dụng đất quy định tại Điều 4 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh.

**Điều 3. Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản**

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên: *Chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.*

2. Đơn giá bồi thường thiệt hại về vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên: *Chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.*

**Điều 4. Mức bồi thường thiệt hại đối với cây trồng**

1. Việc bồi thường thiệt hại đối với cây trồng trên nguyên tắc thống kê, kiểm đếm thực tế số lượng cây, khóm cây, diện tích cây trồng, thời gian sinh trưởng, thời điểm thu hoạch tại thời điểm thống kê, kiểm đếm lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

2. Mức bồi thường thiệt hại đối với cây trồng hằng năm

a) Đối với cây hằng năm xác định mức bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 1 Điều 103 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

b) Trường hợp mật độ cây trồng thực tế thấp hơn so với mật độ quy định: Mức bồi thường = (mật độ thực tế tại thời điểm kiểm đếm/mật độ theo quy định này) x đơn giá quy định tại phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này (x) diện tích thực trồng bị thu hồi ($m^2$).

c) Nhiều loại cây hằng năm trồng xen với nhau trên cùng một diện tích (không tách biệt được riêng diện tích từng loại cây) thì xác định đối tượng bồi thường chính (đối tượng bồi thường chính là cây cho giá trị cao nhất trên diện tích trồng xen): Đơn giá bồi thường đối với đối tượng bồi thường chính bằng 100% đơn giá quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này; đơn giá bồi thường cây còn lại trên diện tích trồng xen (chỉ tính một loại cây trồng xen) bằng 30% đơn giá quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này trên toàn bộ diện tích trồng xen canh.

3. Mức bồi thường thiệt hại đối với cây lâu năm

a) Đối với cây lâu năm là loại cho thu hoạch nhiều lần mà đang trong thời kỳ thu hoạch: Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xác định sản lượng vườn cây còn chưa thu hoạch tương ứng với số năm còn lại trong chu kỳ thu hoạch và đơn giá bồi thường để lập phương án bồi thường trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp cây lâu năm là loại cho thu hoạch nhiều lần mà không xác định được sản lượng vườn cây còn chưa thu hoạch tương ứng với số năm còn lại trong chu kỳ thu hoạch thì mức bồi thường được tính bằng giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây.

b) Đối với vườn cây lâu năm chuyên canh *(chỉ trồng 01 loại cây)* áp dụng bồi thường theo đơn giá quy định tại Quyết định này, đồng thời phải đảm bảo đúng mật độ quy định.

Trường hợp mật độ cây trồng thực tế vượt mật độ quy định: Ngoài việc bồi thường số cây trồng đảm bảo mật độ, còn được hỗ trợ vượt tối đa không quá 30% của số cây theo mật độ quy định, mức hỗ trợ bằng 50% đơn giá quy định tại phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này; số cây vượt mật độ còn lại (nếu có) không được bồi thường, hỗ trợ và phải tự di chuyển.

Trường hợp mật độ cây trồng thực tế thấp hơn mật độ theo quy định thì mức bồi thường được tính theo số lượng cây trồng thực tế tại thời điểm thống kê, kiểm đếm (x) với đơn giá quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

c) Cây lâu năm trồng xen với nhau, căn cứ vào tình hình thực tế đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xác định cây trồng chính, cây trồng xen (cây trồng chính là cây cho giá trị cao nhất), mức bồi thường áp dụng như sau:

Trường hợp cây trồng chính đảm bảo mật độ theo quy định được bồi thường theo đơn giá quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này; ngoài ra bồi thường một loại cây trồng xen bằng 30% đơn giá quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này (chỉ bồi thường số cây thực tế tại thời điểm kiểm đếm, số cây trồng xen vượt mật độ quy định không được bồi thường).

Trường hợp cây trồng chính có mật độ cao hơn mật độ quy định: bồi thường 100% đơn giá cho cây trồng chính đảm bảo mật độ; ngoài ra bồi thường tối đa 30% số cây trồng chính vượt mật độ và một loại cây trồng xen. Đơn giá bồi thường cây trồng chính vượt mật độ và cây trồng xen bằng 30% đơn giá quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này (chỉ bồi thường số cây thực tế tại thời điểm kiểm đếm, số cây trồng xen vượt mật độ quy định không được bồi thường).

Trường hợp cây trồng chính có mật độ thấp hơn mật độ quy định thì bồi thường số cây trồng chính thực tế theo đơn giá quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này; cây trồng xen được bồi thường bằng 50% đơn giá quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này (chỉ bồi thường số cây thực tế tại thời điểm kiểm đếm, số cây trồng xen vượt mật độ quy định không được bồi thường).

d) Giống cây lâu năm trong vườn ươm được bồi thường theo quy định này khi tổ chức, cá nhân có vườn ươm giống tuân thủ đúng quy trình kỹ thuật đối với từng loại cây trồng.

4. Cây hằng năm trồng xen, tận dụng quỹ đất trong vườn cây lâu năm, không làm ảnh hưởng đến sinh trưởng của cây lâu năm thì đơn giá bồi thường cây trồng xen (chỉ tính một loại cây trồng xen) được bồi thường 100% đơn giá bồi thường

cây trồng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này trên toàn bộ diện tích trồng xen canh.

5. Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại (nếu có) nhưng mức tối đa không vượt quá 50% giá trị bồi thường tương ứng tại Quyết định này..

**Điều 5. Mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản**

1. Mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản được tính như sau: Mức bồi thường thiệt hại = Đơn giá tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này (x) diện tích thực nuôi bị thu hồi ($m^2$).

2. Đối với vật nuôi là thủy sản tại thời điểm thống kê, kiểm đếm, lập phương án bồi thường mà chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm.

Trường hợp mật độ vật nuôi là thủy sản tại thời điểm thống kê, kiểm đếm lập phương án bồi thường thấp hơn so với mật độ vật nuôi là thủy sản tại Quyết định này thì mức bồi thường tính như sau: Mức bồi thường = (mật độ thực tế/mật độ theo quy định này) (x) đơn giá tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này (x) diện tích thực nuôi bị thu hồi ($m^2$).

**Điều 6. Mức hỗ trợ di dời vật nuôi và mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi khác không thể di chuyển**

1. Mức hỗ trợ di dời đối với vật nuôi

a) Đối tượng vật nuôi hỗ trợ di dời

Là gia súc, gia cầm, động vật khác được phép chăn nuôi theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 ngày 11 tháng 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi.

b) Nguyên tắc hỗ trợ di dời vật nuôi

Chỉ hỗ trợ di dời vật nuôi của chủ sở hữu tài sản, được tạo lập trước thời điểm có thông báo thu hồi đất và văn bản thống kê kiểm đếm số lượng vật nuôi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và thực hiện kê khai chăn nuôi theo quy định của Luật Chăn nuôi.

Việc hỗ trợ di dời trên nguyên tắc kiểm đếm thống kê thực tế số lượng, khối lượng vật nuôi trên diện tích đất bị thu hồi tại thời điểm kiểm đếm thống kê và phải di dời thực tế.

Khoảng cách di dời vật nuôi là khoảng cách thực tế từ nơi đi đến nơi đến được xác định trong phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

c) Biện pháp di dời vật nuôi

Việc di dời vật nuôi phải đảm bảo an toàn dịch bệnh và đối xử nhân đạo với vật nuôi theo quy định tại Luật Thú y số 79/2015/QH13, Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14. Trường hợp di dời vật nuôi ra khỏi địa bàn tỉnh phải tuân thủ quy

định về kiểm dịch vận chuyển động vật theo quy định của Luật Thú y số 79/2015/QH13.

d) Phương pháp tính mức hỗ trợ di dời vật nuôi

Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ di dời vật nuôi bằng phương pháp kiểm đếm trực tiếp từng cá thể và quy đổi ra đơn vị vật nuôi theo quy định tại Phụ lục V - Hệ số đơn vị vật nuôi và công thức chuyển đổi của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

đ) Mức hỗ trợ di dời vật nuôi

Trường hợp di dời nội tỉnh: tối đa không quá 600.000 đồng/01 đơn vị vật nuôi.

Trường hợp di dời ngoại tỉnh: căn cứ tình hình thực tế Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thỏa thuận với cơ sở chăn nuôi cho từng trường hợp cụ thể xây dựng phương án bồi thường trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi khác không thể di chuyển

a) Nguyên tắc bồi thường thiệt hại

Chỉ bồi thường vật nuôi của chủ sở hữu tài sản: được tạo lập trước thời điểm có thông báo thu hồi đất; có văn bản kiểm đếm thống kê số lượng vật nuôi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi với Uỷ ban nhân dân cấp xã theo quy định của Luật Chăn nuôi và Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Vật nuôi tại thời điểm thu hồi đất đã đến kỳ thu hoạch, xuất bán thì không được bồi thường (lợn thịt > 6 tháng tuổi, bò đực nuôi thịt > 24 tháng tuổi, gà Đông Tảo > 38 tuần tuổi, gà thịt khác > 100 ngày tuổi, vịt thịt > 50 ngày tuổi. Tuổi của vật nuôi được xác định thông qua sổ sách ghi chép; bản kê khai hoạt động chăn nuôi; hợp đồng, hóa đơn, lý lịch giống vật nuôi (nếu có). Chủ sở hữu vật nuôi tự thu hồi vật nuôi trước khi bàn giao đất cho Nhà nước.

Vật nuôi tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch, xuất bán mà không thể di chuyển đến nơi khác để tiếp tục nuôi cho đến thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại do phải thu hoạch, xuất bán sớm.

b) Mức bồi thường thiệt hại được tính như sau:

Mức bồi thường = Giá trị sản xuất - giá trị bán thực tế (nếu có)

Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập phương án bồi thường cụ thể về mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi khác mà không thể di chuyển *(có giải trình thiệt hại cụ thể của chủ sở hữu vật nuôi)* thỏa thuận với Sở Nông nghiệp và Môi trường trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**Điều 7. Quy định liên quan**

1. Đối với loại cây trồng, vật nuôi chưa có trong quy định này thì Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư vận dụng đơn giá bồi thường của các loại cây trồng, vật nuôi tương đương để tính bồi thường.

Trường hợp không có loại cây trồng, vật nuôi tương đương thì khảo sát thực tế xây dựng phương án bồi thường thỏa thuận với Sở Nông nghiệp và Môi trường trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Mật độ cây trồng, vật nuôi là thủy sản để áp dụng tính mức bồi thường là mật độ quy định tại các phụ lục kèm theo Quyết định này. Trường hợp cây trồng, vật nuôi là thủy sản không có quy định mật độ tại các phụ lục kèm theo Quyết định này, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét, trình Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định.

3. Cách đo đường kính thân, đường kính tán, chiều cao của cây

Đối với cây lâu năm giá trị từng loại cây được xác định chủ yếu bằng đường kính thân, đường kính tán và chiều cao đối với cây sinh trưởng bình thường theo nguyên tắc:

a) Đường kính thân cây được đo tại vị trí thân ổn định trên mặt đất ít nhất 20 cm. Đối với cây một gốc có nhiều nhánh thì lấy nhánh có đường kính thân lớn nhất để tính cho cây đó.

b) Chiều cao cây được tính từ mặt đất ở vị trí thân chính đến chạc đôi, chạc ba cao nhất. Đối với cây có chạc lá là bẹ như dừa, cau thì độ cao cây tính từ mặt đất đến bẹ gần nhất.

c) Đường kính tán cây (ĐK tán) được xác định theo hình chiếu thẳng và vuông góc với mặt đất của vòng tròn tán lá cây.

**Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị**

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo và trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh đơn giá bồi thường cho các loại cây trồng, vật nuôi có biến động tăng, giảm từ 20% trở lên so với đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi cùng loại, cùng thời gian sinh trưởng, cùng kích thước tại Quyết định này.

Chủ trì tổng hợp các khó khăn, vướng mắc; những nội dung chưa phù hợp, mới phát sinh theo phản ánh của các tổ chức, cá nhân báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. Phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức hỗ trợ, bồi thường giải phóng mặt bằng theo quy định.

2. Thống kê tỉnh

Công bố năng suất bình quân các loại cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh để làm căn cứ xác định, thẩm định giá trị bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

3. Ủy ban nhân dân xã, phường

Chỉ đạo Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ đơn giá bồi thường được ban hành tại Quyết định này; quy định tại khoản

1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 103 Luật Đất đai và các quy định pháp luật khác để thực hiện việc bồi thường cho người sử dụng đất bị thu hồi trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định.

4. Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

a) Chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý của số liệu trong việc kiểm đếm, phân loại, lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

b) Xác định các loại cây trồng, vật nuôi mới được nuôi trồng, di chuyển đến trồng, nuôi mới, cây trồng xen bất thường nhằm trục lợi thì không được bồi thường. Giám sát, quản lý chặt chẽ cây trồng, vật nuôi đã thực hiện kiểm đếm của dự án; tránh tình trạng di chuyển cây trồng, vật nuôi đã được kiểm đếm và bồi thường, hỗ trợ từ dự án này sang dự án khác.

c) Căn cứ vào tình hình thực tế, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập dự toán bồi thường về chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, trồng lại (nếu có) cho từng dự án cụ thể, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định.

d) Xác định số lượng cây trồng, vật nuôi là thủy sản thấp hơn hoặc vượt mật độ quy định; xác định loại vật nuôi khác mà không thể di chuyển được và mức bồi thường cụ thể tại thời điểm thống kê kiểm đếm báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định.

đ) Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc gửi ý kiến về Sở Nông nghiệp và Môi trường để được hướng dẫn giải quyết hoặc tổng hợp báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

**Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Đối với những dự án, hạng mục đã chi trả xong việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án đã được duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì không được áp dụng đơn giá theo Quyết định này.

2. Đối với những dự án, hạng mục chưa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì xác định giá bồi thường, hỗ trợ theo đơn giá tại Quyết định này.

**Điều 10. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2026 và thay thế các Quyết định:

Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên quy định đơn giá và mức bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác khi Nhà nước thu hồi đất không thể di chuyển được; mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

2. Bãi bỏ Điều 13 Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình quy định một số chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

**Điều 11. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 11;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra Văn bản và QLXLVPHC);
- Vụ Pháp chế;
- Thường trực: Tỉnh Ủy, HĐND tỉnh;
- Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Sở Tư pháp (Cơ sở dữ liệu Quốc gia về pháp luật);
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- Báo và PTTH Hưng Yên;
- Lưu: VT, KT2[T.Tuấn].

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Hùng Nam**

**Phụ lục I**

**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI VỀ CÂY TRỒNG KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)*

| STT | Tên loại cây trồng | Đơn vị tính | Đơn giá bồi thường *(đồng)* | Mật độ trồng |
|---|---|---|---|---|
| **I.** | **NHÓM CÂY HẰNG NĂM** | | | |
| * | ***Nhóm cây thực phẩm, gia vị*** | | | |
| **1** | **Lúa** | đồng/m² | 10.000 | |
| **2** | **Ngô (bắp), kê, cây công nghiệp ngắn ngày** *(lạc, đậu tương)* | | | |
| *2.1* | *Ngô, cây công nghiệp ngắn ngày (lạc, đậu tương)* | *đồng/m²* | *10.000* | |
| *2.2* | *Kê* | *đồng/m²* | *15.000* | |
| **3** | **Cây lấy củ, lấy bột (khoai lang, sắn, khoai môn khoai sọ, khoai tây, dong giềng, dong trắng (bột đồng chinh), khoai từ (củ từ))** | | | |
| *3.1* | *Khoai lang, sắn (mỳ)* | *đồng/m²* | *12.500* | |
| *3.2* | *Khoai tây* | *đồng/m²* | *22.500* | |
| *3.3* | *Khoai môn, khoai sọ* | *đồng/m²* | *11.000* | |
| *3.4* | *Dong riềng, dong trắng (bột đồng chinh), khoai từ (củ từ)* | *đồng/m²* | *12.500* | |
| **4** | **Dưa hấu** | đồng/m² | 20.000 | |
| **5** | **Dưa lê** | đồng/m² | 24.000 | |
| **6** | **Dưa vàng** | đồng/m² | 28.200 | |
| **7** | **Dưa lưới** | đồng/m² | 35.000 | |
| **8** | **Dưa bở, dưa gang, dưa chuột** | đồng/m² | 23.000 | |
| **9** | **Cà chua, cà tím, cà bát, cà pháo** | đồng/m² | 24.000 | |
| **10** | **Bầu, bí, mướp các loại** | đồng/m² | 24.000 | |
| **11** | **Ớt ngọt** | đồng/m² | 42.000 | |
| **12** | **Su hào, bắp cải, cà rốt** | đồng/m² | 17.500 | |

| STT | Tên loại cây trồng | Đơn vị tính | Đơn giá bồi thường *(đồng)* | Mật độ trồng |
|---|---|---|---|---|
| **13** | **Tỏi lấy củ** | đồng/m² | 37.000 | |
| **14** | **Tỏi tây** | đồng/m² | 28.000 | |
| **15** | **Hành các loại** | đồng/m² | 24.000 | |
| **16** | **Rau cần tây** | đồng/m² | 23.000 | |
| **17** | **Rau các loại, đậu đỗ các loại** | đồng/m² | 20.000 | |
| **18** | **Các loại rau gia vị** | đồng/m² | 11.000 | |
| **19** | **Mía, thuốc lá, thuốc lào** | | | |
| *19.1* | *Mía các loại* | *đồng/m²* | *20.000* | |
| *19.2* | *Thuốc lá, thuốc lào* | *đồng/m²* | *36.000* | |
| **20** | **Nấm** | | | |
| *20.1* | *Nấm rơm* | *đồng/m²* | *92.000* | |
| *20.2* | *Nấm mỡ* | *đồng/m²* | *107.000* | |
| **21** | **Nhóm cây hoa** | | | |
| *21.1* | *Hoa cúc* | *đồng/m²* | *57.000* | |
| *21.2* | *Hoa lay ơn* | *đồng/m²* | *59.000* | |
| *21.3* | *Hoa cẩm chướng* | *đồng/m²* | *139.000* | |
| *21.4* | *Hoa lily* | *đồng/m²* | *200.000* | |
| *21.5* | *Hoa loa kèn* | *đồng/m²* | *98.500* | |
| *21.6* | *Hoa đồng tiền* | *đồng/m²* | *77.000* | |
| *21.7* | *Hoa thạch thảo* | *đồng/m²* | *94.000* | |
| *21.8* | *Hoa cát tường* | *đồng/m²* | *168.000* | |
| *21.9* | *Hoa hướng dương* | *đồng/m²* | *17.000* | |
| *21.10* | *Hoa huệ* | *đồng/m²* | *50.000* | |

| STT | Tên loại cây trồng | Đơn vị tính | Đơn giá bồi thường *(đồng)* | Mật độ trồng |
|---|---|---|---|---|
| *21.11* | *Hoa sen lấy hoa* | *đồng/m²* | *12.500* | |
| *21.12* | *Hoa súng* | *đồng/m²* | *10.000* | |
| **22** | **Sắn dây** | | | 400 hố(ụ)/ha |
| *22.1* | *Từ mới trồng đến bắt đầu leo giàn* | *đồng/hố(ụ)* | *100.000* | |
| *22.2* | *Từ bắt đầu leo giàn đến 6 tháng tuổi (leo kín giàn)* | *đồng/hố(ụ)* | *250.000* | |
| *22.3* | *Từ trên 6 tháng tuổi đến trước khi thu hoạch* | *đồng/hố(ụ)* | *500.000* | |
| **II.** | **NHÓM CÂY LÂU NĂM** | | | |
| * | ***Nhóm cây ăn quả*** | | | |
| **23** | **Cây nhãn** | | | 320 - 400 cây/ha |
| | **Cây vải** | | | 350 - 400 cây/ha |
| | Cây có ĐK < 2 cm (cây đã phân cành, lá, bộ rễ phát triển đầy đủ) | đồng/cây | 180.000 | |
| | 2 cm ≤ ĐK < 5 cm | đồng/cây | 370.000 | |
| | 5 cm ≤ ĐK < 7 cm | đồng/cây | 1.125.000 | |
| | 7 cm ≤ ĐK < 12 cm | đồng/cây | 2.700.000 | |
| | 12 cm ≤ Đk < 20 cm | đồng/cây | 3.750.000 | |
| | 20 cm ≤ Đk ≤ 30 cm | đồng/cây | 3.850.000 | |
| | ĐK > 30 cm | đồng/cây | 4.500.000 | |
| **24** | **Cây mít** | | | 400 cây/ha |
| | Cây có ĐK < 2 cm (cây đã phân cành, lá, bộ rễ phát triển đầy đủ) | đồng/cây | 180.000 | |
| | 2 cm ≤ ĐK ≤ 4 cm | đồng/cây | 250.000 | |
| | 4 cm < ĐK ≤ 8 cm | đồng/cây | 500.000 | |
| | 8 cm < ĐK ≤ 15 cm | đồng/cây | 1.000.000 | |
| | 15 cm < ĐK ≤ 25 cm | đồng/cây | 1.500.000 | |

| STT | Tên loại cây trồng | Đơn vị tính | Đơn giá bồi thường *(đồng)* | Mật độ trồng |
|---|---|---|---|---|
| | 25 cm < ĐK ≤ 40 cm | đồng/cây | 2.000.000 | |
| | 40 cm < ĐK ≤ 60 cm | đồng/cây | 2.800.000 | |
| | ĐK > 60 cm | đồng/cây | 3.500.000 | |
| **25** | **Cây bưởi, bòng, phật thủ** | | | 400 -500 cây/ha |
| | Cây có ĐK < 2 cm (cây đã phân cành, lá, bộ rễ phát triển đầy đủ) | đồng/cây | 110.000 | |
| | 2 cm ≤ ĐK < 5 cm | đồng/cây | 350.000 | |
| | 5 cm ≤ ĐK < 8 cm | đồng/cây | 1.100.000 | |
| | 8 cm ≤ ĐK < 12 cm | đồng/cây | 1.800.000 | |
| | 12 cm ≤ ĐK ≤ 20 cm | đồng/cây | 2.500.000 | |
| | ĐK > 20 cm | đồng/cây | 3.000.000 | |
| **26** | **Cây cam, quýt** | | | 600 - 625 cây/ha |
| | Cây có ĐK < 2 cm (cây đã phân cành, lá, bộ rễ phát triển đầy đủ) | đồng/cây | 100.000 | |
| | 2 cm ≤ ĐK < 5 cm | đồng/cây | 300.000 | |
| | 5 cm ≤ ĐK < 8 cm | đồng/cây | 900.000 | |
| | 8 cm ≤ ĐK < 12 cm | đồng/cây | 1.500.000 | |
| | 12 cm ≤ ĐK ≤ 20 cm | đồng/cây | 2.000.000 | |
| | ĐK > 20 cm | đồng/cây | 2.500.000 | |
| **27** | **Cây chuối** | | | 2.000 - 2.500 cây/ha |
| | Đối với khóm chuối không có buồng | đồng/khóm | 150.000 | |
| | Đối với khóm chuối có cây có buồng quả | đồng/khóm | 200.000 | |
| **28** | **Cây ổi, na** | | | 1.000 cây/ha |
| | **Cây na** | | | 1.100 cây/ha |
| | **Cây táo** | | | 400 cây/ha |
| | Cây có ĐK < 2 cm (cây đã phân cành, lá, bộ rễ phát triển đầy đủ) | đồng/cây | 70.000 | |
| | 2cm ≤ ĐK < 7 cm | đồng/cây | 200.000 | |

| STT | Tên loại cây trồng | Đơn vị tính | Đơn giá bồi thường *(đồng)* | Mật độ trồng |
|---|---|---|---|---|
| | 7cm ≤ ĐK < 12 cm | đồng/cây | 500.000 | |
| | 12cm ≤ ĐK < 20 cm | đồng/cây | 600.000 | |
| | 20cm ≤ ĐK ≤ 30 cm | đồng/cây | 800.000 | |
| | ĐK > 30 cm | đồng/cây | 1.000.000 | |
| **29** | **Cây hồng xiêm, hồng ăn quả, hồng đá** | | | 400 cây/ha |
| | Cây có ĐK < 2 cm (cây đã phân cành, lá, bộ rễ phát triển đầy đủ) | đồng/cây | 100.000 | |
| | 2 cm ≤ ĐK <7 cm | đồng/cây | 230.000 | |
| | 7 cm ≤ Đk <12 cm | đồng/cây | 500.000 | |
| | 12 cm ≤ ĐK <20 cm | đồng/cây | 850.000 | |
| | 20cm ≤ ĐK ≤ 30cm | đồng/cây | 1.000.000 | |
| | ĐK > 30 cm | đồng/cây | 1.300.000 | |
| **30** | **Cây quất** | | | 2.600 cây/ha |
| | **Cây chanh** | | | 1.600 cây/ha |
| | Cây có ĐK < 2 cm (cây đã phân cành, lá, bộ rễ phát triển đầy đủ) | đồng/cây | 70.000 | |
| | 2 cm ≤ ĐK < 7 cm | đồng/cây | 200.000 | |
| | 7 cm ≤ ĐK < 12 cm | đồng/cây | 500.000 | |
| | 12 cm ≤ ĐK ≤ 20 cm | đồng/cây | 700.000 | |
| | ĐK > 20 cm | đồng/cây | 1.000.000 | |
| **31** | **Cây xoài** | | | 350 cây/ha |
| | **Cây bơ, chay** | | | 200 cây/ha |
| | **Cây vú sữa** | | | 150 cây/ha |
| | **Cây khế** | | | 330 cây/ha |
| | Cây có ĐK < 2 cm (cây đã phân cành, lá, bộ rễ phát triển đầy đủ) | đồng/cây | 70.000 | |
| | 2 cm ≤ ĐK < 5 cm | đồng/cây | 250.000 | |
| | 5 cm ≤ ĐK < 8 cm | đồng/cây | 550.000 | |
| | 8 cm ≤ ĐK < 12 cm | đồng/cây | 850.000 | |
| | 12 cm ≤ ĐK < 20 cm | đồng/cây | 1.200.000 | |

| STT | Tên loại cây trồng | Đơn vị tính | Đơn giá bồi thường *(đồng)* | Mật độ trồng |
|---|---|---|---|---|
| | 20 cm ≤ ĐK < 30 cm | đồng/cây | 1.400.000 | |
| | 30 cm ≤ ĐK ≤ 60 cm | đồng/cây | 1.600.000 | |
| | ĐK > 60 cm | đồng/cây | 1.800.000 | |
| **32** | **Cây Đu đủ** | | | 2.200 cây/ha |
| | Cây có ĐK < 2 cm (cây đã phân cành, lá, bộ rễ phát triển đầy đủ) | đồng/cây | 35.000 | |
| | 2 cm ≤ ĐK ≤ 4 cm | đồng/cây | 50.000 | |
| | 4 cm < ĐK ≤ 8 cm | đồng/cây | 100.000 | |
| | 8 cm < ĐK ≤ 15 cm | đồng/cây | 160.000 | |
| | 15 cm < ĐK ≤ 25 cm | đồng/cây | 250.000 | |
| | ĐK > 25 cm | đồng/cây | 300.000 | |
| **33** | **Cây thanh long** | | | 1.100 khóm (trụ)/ha |
| | Cây mới trồng, bắt đầu phát triển ngọn lá; bộ rễ phát triển đầy đủ | đồng/khóm; trụ | 50.000 | |
| | Cây ở giai đoạn kiến thiết cơ bản chưa cho thu hoạch (1-2 năm tuổi), mỗi khóm (trụ) có khoảng 20-50 cành | đồng/khóm; trụ | 250.000 | |
| | Cây ở thời kỳ cho thu hoạch (từ 2 năm tuổi trở lên, đang có quả) mỗi khóm (trụ) có từ 50 cành trở lên | đồng/khóm; trụ | 500.000 | |
| **34** | **Cây cau ăn quả** | | | 1.000 cây/ha |
| | Cây có ĐK < 2 cm (cây đã phân cành, lá, bộ rễ phát triển đầy đủ) | đồng/cây | 60.000 | |
| | 2 cm ≤ ĐK < 6cm | đồng/cây | 75.000 | |
| | 6 cm ≤ ĐK < 9 cm | đồng/cây | 95.000 | |
| | 9 cm ≤ ĐK <12 cm | đồng/cây | 140.000 | |
| | 12 cm ≤ ĐK <15 cm | đồng/cây | 190.000 | |
| | 15 cm ≤ ĐK <20 cm | đồng/cây | 240.000 | |
| | 20 cm ≤ ĐK <25 cm | đồng/cây | 320.000 | |
| | 25 cm ≤ ĐK <30 cm | đồng/cây | 330.000 | |
| | 30 cm ≤ ĐK ≤ 35 cm | đồng/cây | 400.000 | |
| | ĐK > 35 cm | đồng/cây | 430.000 | |

| STT | Tên loại cây trồng | Đơn vị tính | Đơn giá bồi thường *(đồng)* | Mật độ trồng |
|---|---|---|---|---|
| **35** | **Cây gấc** | | | 500 cây/ha |
| | ĐK > 1,0 cm; H > 50 cm; bộ rễ và thân lá phát triển đầy đủ. | đồng/cây | 30.000 | |
| | Bộ rễ, thân, lá phát triển đầy đủ, đã leo giàn nhưng chưa có quả | đồng/cây | 100.000 | |
| | Đã ra quả | đồng/cây | 250.000 | |
| **36** | **Cây nho** | | | 2.000 cây/ha |
| | ĐK > 1,0 cm; H > 50 cm; bộ rễ và thân lá phát triển đầy đủ. | đồng/cây | 80.000 | |
| | Bộ rễ, thân, lá phát triển đầy đủ, đã leo giàn nhưng chưa có quả | đồng/cây | 200.000 | |
| | Đã ra quả | đồng/cây | 500.000 | |
| **37** | **Cây chùm ngây, hoa hòe, chè hái lá** | | | 2.000 cây/ha |
| | ĐK > 1 cm; H >50 cm; cây có bộ rễ phát triển; cây bắt đầu phân cành | đồng/cây | 50.000 | |
| | 2 cm ≤ ĐK ≤ 4 cm | đồng/cây | 100.000 | |
| | 4 cm < ĐK ≤ 8 cm | đồng/cây | 200.000 | |
| | 8 cm < ĐK ≤ 15 cm | đồng/cây | 300.000 | |
| | 15 cm < ĐK ≤ 25 cm | đồng/cây | 500.000 | |
| | ĐK > 25 cm | đồng/cây | 600.000 | |
| **38** | **Cây đinh lăng** | | | 25.000 cây/ha |
| | ĐK > 1cm; H >30 cm; cây có bộ rễ phát triển | đồng/cây | 50.000 | |
| | 2 cm < ĐK ≤ 4 cm | đồng/cây | 100.000 | |
| | 4 cm < ĐK ≤ 8 cm | đồng/cây | 200.000 | |
| | ĐK > 8 cm | đồng/cây | 300.000 | |
| **39** | **Nhóm cây cảnh** | | | |
| *39.1* | *Cây trà, hải đường, tường vi, mộc hương, hoa hồng, nguyệt quế, ngâu, mẫu đơn, dâm bụt, lựu* | | | 2.000 cây/ha |
| | ĐK> 0,8 cm, H > 40 cm (bộ rễ phát triển đầy đủ, cây bắt đầu phân cành) | đồng/cây | 100.000 | |
| | 2 cm < ĐK ≤ 4 cm | đồng/cây | 300.000 | |
| | 4 cm < ĐK ≤ 8 cm | đồng/cây | 600.000 | |
| | ĐK > 8 cm | đồng/cây | 750.000 | |

| STT | Tên loại cây trồng | Đơn vị tính | Đơn giá bồi thường *(đồng)* | Mật độ trồng |
|---|---|---|---|---|
| *39.2* | *Cây sứ, cây đại* | | | 1.500 cây/ha |
| | ĐK> 0,5 cm; H > 40 cm; bộ rễ phát triển đầy đủ, cây bắt đầu phân cành. | đồng/cây | 50.000 | |
| | 1 cm < ĐK ≤ 3 cm | đồng/cây | 80.000 | |
| | 3 cm < ĐK ≤ 5 cm | đồng/cây | 150.000 | |
| | 5 cm < ĐK ≤ 10 cm | đồng/cây | 250.000 | |
| | 10 cm < ĐK ≤ 15 cm | đồng/cây | 350.000 | |
| | 15 cm < ĐK ≤ 20 cm | đồng/cây | 450.000 | |
| | 20 cm < ĐK ≤ 30 cm | đồng/cây | 550.000 | |
| | ĐK > 30 cm | đồng/cây | 650.000 | |
| *39.3* | *Cây thiên tuế, vạn tuế* | | | 1.500 cây/ha |
| | ĐK> 0,5 cm; H > 40 cm; bộ rễ phát triển đầy đủ, cây bắt đầu phân cành. | đồng/cây | 50.000 | |
| | 3 cm < ĐK ≤ 5 cm | đồng/cây | 80.000 | |
| | 5 cm < ĐK ≤ 10 cm | đồng/cây | 130.000 | |
| | 10 cm < ĐK ≤ 15 cm | đồng/cây | 220.000 | |
| | 15 cm < ĐK ≤ 20 cm | đồng/cây | 300.000 | |
| | 20 cm < ĐK ≤ 30 cm | đồng/cây | 500.000 | |
| | ĐK > 30 cm | đồng/cây | 650.000 | |
| *39.4* | *Cây chuỗi ngọc, hoa giấy* | | | 2.000 cây/ha |
| | ĐK> 0,5 cm; H > 40 cm; bộ rễ phát triển đầy đủ, phân cành | đồng/cây | 50.000 | |
| | 1 cm < ĐK ≤ 3 cm; H > 70 cm | đồng/cây | 100.000 | |
| | 3 cm < ĐK ≤ 5 cm; H > 100 cm | đồng/cây | 150.000 | |
| | ĐK > 5; H > 120 cm | đồng/cây | 250.000 | |
| | *Cây đào, cây mai (mai vàng, bạch mai, hồng mai), cây mận, mận quân dùng làm cảnh* | | | 2.000 cây/ha |
| | ĐK> 0,6 cm; H > 30 cm; bộ rễ phát triển đầy đủ | đồng/cây | 50.000 | |
| | 1 cm < ĐK ≤ 2 cm; H ≤ 50 cm | đồng/cây | 70.000 | |
| | 1 cm < ĐK ≤ 2 cm; H > 50 cm | đồng/cây | 100.000 | |
| | 2 cm < ĐK ≤ 3 cm; H ≤ 100 cm | đồng/cây | 120.000 | |
| | 2 cm < ĐK ≤ 3 cm; H > 100 cm | đồng/cây | 150.000 | |
| | 3 cm < ĐK ≤ 4 cm; H ≤ 150 cm | đồng/cây | 200.000 | |

| STT | Tên loại cây trồng | Đơn vị tính | Đơn giá bồi thường *(đồng)* | Mật độ trồng |
|---|---|---|---|---|
| | 3 cm < ĐK ≤ 4 cm; H > 150 cm | đồng/cây | 250.000 | |
| | 4 cm < ĐK ≤ 5 cm; H ≤ 150 cm | đồng/cây | 300.000 | |
| | 4 cm < ĐK ≤ 5cm; H > 150 cm | đồng/cây | 320.000 | |
| | 5 cm < ĐK ≤ 10 cm; H > 200 cm | đồng/cây | 350.000 | |
| | ĐK> 10 cm; H > 200 cm | đồng/cây | 400.000 | |
| **40** | **Cỏ trồng (dùng chăn nuôi gia súc)** | đồng/$m^2$ | 7.000 | |
| **41** | **Cỏ nhung** | đồng/$m^2$ | 40.000 | |
| **42** | **Các loại hoa, cây cảnh khác dạng thân gỗ** | | | 2.000 cây/ha |
| | 1 cm < ĐK ≤ 3 cm | đồng/cây | 30.000 | |
| | 3 cm < ĐK ≤ 5 cm | đồng/cây | 70.000 | |
| | 5 cm < ĐK ≤ 10 cm | đồng/cây | 100.000 | |
| | 10 cm < ĐK ≤ 15 cm | đồng/cây | 150.000 | |
| | 15 cm < ĐK ≤ 25 cm | đồng/cây | 250.000 | |
| | ĐK > 25 cm | đồng/cây | 320.000 | |
| **43** | **Cây tre, trúc cảnh, ha oai** | | | 8.000 khóm/ha |
| | + Khóm từ 1 < 3 cây | đồng/khóm | 50.000 | |
| | + Khóm từ 3 < 5 cây | đồng/khóm | 100.000 | |
| | + Khóm 5 cây trở lên. | đồng/khóm | 150.000 | |
| **44** | **Một số cây khác** | | | |
| *44.1* | *Măng tây* | đồng/$m^2$ | 40.000 | 20.000 cây/ha |
| *44.2* | *Cà gai leo* | đồng/$m^2$ | 18.000 | 40.000 cây/ha |
| **III.** | **NHÓM CÂY DƯỢC LIỆU** | | | |
| **45** | **Nhóm cây dược liệu** | | | |
| *45.1* | *Lược vàng, bồ ngót, cúc tần* | *đồng/$m^2$* | *18.500* | |
| *45.2* | *Sả, hương nhu, hắc hương, hương bài, rẻ quạt, cà gai leo, trầu không* | *đồng/$m^2$* | *20.000* | |
| *45.3* | *Nha đam, gừng, giềng, ngưu tất, địa liền, ba kích, trinh nữ hoàng cung* | *đồng/$m^2$* | *30.000* | |
| *45.4* | *Hoàn ngọc, nghệ vàng, nghệ đen, xạ đen, lưỡi hổ, thiên môn, mạch môn* | *đồng/$m^2$* | *20.000* | |

| STT | Tên loại cây trồng | Đơn vị tính | Đơn giá bồi thường *(đồng)* | Mật độ trồng |
|---|---|---|---|---|
| *45.5* | *Cây thuốc bắc/thuốc nam khác* | *đồng/m²* | *20.000* | |
| **IV.** | **NHÓM CÂY LÂM NGHIỆP** | | | |
| **46** | ***Nhóm cây lấy gỗ sinh trưởng chậm*** | | | 400 cây/ha *(trồng theo băng, theo hàng);* 1.500 cây/ha *(trồng theo đám)* |
| | *Sưa, Lim xẹt, Giáng hương, Gù hương, Vù hương, Mun, Nghiến, Trầm hương (Gió bầu), Cẩm lai, Lim xanh, Xà cừ, Lát, Dổi, Bứa, Dẻ hoa vàng* | | | |
| | ĐK ≤ 2, cm; H > 50cm | đồng/cây | 35.000 | |
| | 2 cm < ĐK ≤ 4 cm | đồng/cây | 88.000 | |
| | 4 cm < ĐK ≤ 8 cm | đồng/cây | 230.000 | |
| | 8 cm < ĐK ≤ 15 cm | đồng/cây | 400.000 | |
| | 15 cm < ĐK ≤ 25 cm | đồng/cây | 560.000 | |
| | 25 cm < ĐK ≤ 40 cm | đồng/cây | 710.000 | |
| | 40 cm < ĐK ≤ 60 cm | đồng/cây | 1.195.000 | |
| | ĐK> 60 cm | đồng/cây | 1.410.000 | |
| **47** | ***Nhóm cây lấy gỗ sinh trưởng nhanh*** | | | 400 cây/ha *(trồng theo băng, theo hàng);* 1.500 cây/ha *(trồng theo đám)* |
| | *Bạch đàn, Keo, Phi lao, Xoan, Bồ đề, Gạo, Nhội, Sao đen, cây bông gai* | | | |
| | ĐK ≤ 2 cm, H > 50 cm | đồng/cây | 35.000 | |
| | 2 cm < ĐK ≤ 4 cm | đồng/cây | 72.000 | |

| STT | Tên loại cây trồng | Đơn vị tính | Đơn giá bồi thường *(đồng)* | Mật độ trồng |
|---|---|---|---|---|
| | 4 cm < ĐK ≤ 8 cm | đồng/cây | 110.000 | |
| | 8 cm < ĐK ≤ 15 cm | đồng/cây | 174.000 | |
| | 15 cm < ĐK ≤ 25 cm | đồng/cây | 290.000 | |
| | 25 cm < ĐK ≤ 40 cm | đồng/cây | 500.000 | |
| | 40 cm < ĐK ≤ 60 cm | đồng/cây | 730.000 | |
| | ĐK> 60 cm | đồng/cây | 980.000 | |
| **48** | **Nhóm cây làm cảnh - bóng mát - lâm sản ngoài gỗ** | | | 400 cây/ha *(trồng theo băng, theo hàng);* 1.500 cây/ha *(trồng theo đám)* |
| *48.1* | Bàng, Hoa sữa, Sấu, Viết, Phượng vĩ, Đa, Bằng lăng, cây Osaka, Ngọc lan, Liễu, Bách tán, Lộc vừng, Vọng cách, Cau bụng, Cau Sâm panh, Vối, Tùng, Quế, Đàn hương, Long não, Chuông vàng, Trà là, Sen đất, Chòi mòi, Phong hương, Đào Tiên, Dâu da xoan, Trứng cá, dừa | | | |
| | ĐK ≤ 2 cm; H > 50cm | đồng/cây | 25.000 | |
| | 2 cm < ĐK ≤ 4 cm | đồng/cây | 54.000 | |
| | 4 cm < ĐK ≤ 8 cm | đồng/cây | 112.000 | |
| | 8 cm < ĐK ≤ 15 cm | đồng/cây | 228.000 | |
| | 15 cm < ĐK ≤ 25 cm | đồng/cây | 378.000 | |
| | 25 cm < ĐK ≤ 40 cm | đồng/cây | 520.000 | |
| | 40 cm < ĐK ≤ 60 cm | đồng/cây | 710.000 | |
| | ĐK> 60 cm | đồng/cây | 1.236.000 | |
| *48.2* | Sanh, Si | | | |
| | ĐK ≥ 0,5 cm; H > 40 cm; bộ rễ phát triển đầy đủ, cây bắt đầu phân cành | đồng/cây | 50.000 | |

| STT | Tên loại cây trồng | Đơn vị tính | Đơn giá bồi thường *(đồng)* | Mật độ trồng |
|---|---|---|---|---|
| | 1 cm ≤ ĐK ≤ 3 cm | đồng/cây | 80.000 | |
| | 3 cm < ĐK ≤ 5 cm | đồng/cây | 150.000 | |
| | 5 cm < ĐK ≤ 10 cm | đồng/cây | 250.000 | |
| | 10 cm < ĐK ≤ 15 cm | đồng/cây | 350.000 | |
| | 15 cm < ĐK ≤ 20 cm | đồng/cây | 450.000 | |
| | 20 cm < ĐK ≤ 30 cm | đồng/cây | 550.000 | |
| | ĐK > 30 cm | đồng/cây | 650.000 | |
| **V.** | **CÂY GIỐNG CÂY LÂU NĂM TRONG VƯỜM ƯƠM** | | | |
| **49** | **Cây ăn quả** | | | ≥ 25 cây/$m^2$ |
| *49.1* | *Nhãn, vải, mít* | *đồng/$m^2$* | *180.000* | |
| *49.2* | *Đu đủ* | *đồng/$m^2$* | *50.000* | |
| *49.3* | *Cây ăn quả khác* | *đồng/$m^2$* | *150.000* | |
| **50** | **Cây cảnh lâu năm, cây lâm nghiệp, cây bóng mát, cây lấy gỗ** | **đồng/$m^2$** | **80.000** | ≥ 25 cây/$m^2$ |

** Các ký hiệu viết tắt: Đường kính thân cây (ĐK); Chiều cao cây (H).*

**Phụ lục II**

**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI VỀ VẬT NUÔI LÀ THUỶ SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)*

| TT | Đối tượng | ĐVT | Đơn giá bồi thường *(đồng)* | Thời gian, mật độ |
|---|---|---|---|---|
| **1** | **Tôm thẻ chân trắng** | | | Thời gian nuôi trên 3 tháng |
| 1.1 | Nuôi thâm canh | | | Mật độ 100-120 con/$m^2$ |
| | Từ khi thả đến dưới 1 tháng | đồng/$m^2$ | 133.000 | |
| | Từ 1 tháng đến dưới 2 tháng | đồng/$m^2$ | 116.000 | |
| | Từ 2 tháng đến dưới 3 tháng | đồng/$m^2$ | 67.000 | |
| 1.2 | Nuôi bán thâm canh | | | Mật độ 60-80 con/$m^2$ |
| | Từ khi thả đến dưới 1 tháng | đồng/$m^2$ | 54.000 | |
| | Từ 1 tháng đến dưới 2 tháng | đồng/$m^2$ | 47.000 | |
| | Từ 2 tháng đến dưới 3 tháng | đồng/$m^2$ | 18.000 | |
| **2** | **Tôm sú** | | | Thời gian nuôi trên 4 tháng |
| 2.1 | Nuôi bán thâm canh | | | Mật độ 10-15 con/$m^2$ |
| | Từ khi thả đến dưới 2 tháng | đồng/$m^2$ | 34.000 | |
| | Từ 2 tháng đến dưới 4 tháng | đồng/$m^2$ | 25.000 | |
| 2.2 | Nuôi xen ghép với các đối tượng khác | | | Mật độ 5-10con/$m^2$ đối với tôm, 0,06-1,4 con/$m^2$ đối với cua, 0,05-0,3 con/$m^2$ đối với cá |
| | Từ khi thả đến dưới 2 tháng | đồng/$m^2$ | 29.000 | |
| | Từ 2 tháng đến dưới 4 tháng | đồng/$m^2$ | 21.000 | |
| **3** | **Nuôi cá nước lợ các loại (cá vược, cá đối, cá hồng Mỹ)** | | | |
| 3.1 | Cá vược, hồng mỹ | | | Thời gian nuôi trên 12 tháng |
| | Từ khi thả đến dưới 6 tháng | đồng/$m^2$ | 69.000 | Mật độ 1-1,5 con/$m^2$ |

| TT | Đối tượng | ĐVT | Đơn giá bồi thường *(đồng)* | Thời gian, mật độ |
|---|---|---|---|---|
| | Từ 6 tháng đến dưới 12 tháng | đồng/$m^2$ | 39.000 | |
| 3.2 | Cá đối | | | Thời gian nuôi trên 10 tháng |
| | Từ khi thả đến dưới 5 tháng | đồng/$m^2$ | 47.000 | Mật độ 2-3 con/$m^2$ |
| | Từ 5 tháng đến dưới 10 tháng | đồng/$m^2$ | 37.000 | |
| **4** | **Nuôi nước lợ có giá trị (cá song, cá chim vây vàng, cua xanh)** | | | |
| 4.1 | Cá song | | | Thời gian nuôi trên 12 tháng |
| | Từ khi thả đến dưới 6 tháng | đồng/$m^2$ | 91.000 | Mật độ 1 con/$m^2$ |
| | Từ 6 tháng đến dưới 12 tháng | đồng/$m^2$ | 77.000 | |
| 4.2 | Cá chim vây vàng | | | Thời gian nuôi trên 8 tháng |
| | Từ khi thả đến dưới 4 tháng | đồng/$m^2$ | 83.000 | Mật độ 3 con/$m^2$ |
| | Từ 4 tháng đến dưới 8 tháng | đồng/$m^2$ | 55.000 | |
| 4.3 | Cua xanh | | | Thời gian nuôi trên 4 tháng |
| | Từ khi thả đến dưới 4 tháng | đồng/$m^2$ | 42.000 | Mật độ 1-2 con/$m^2$ |
| **5** | **Ương ngao giống ngoài bãi triều** | đồng/$m^2$ | 27.000 | Thời gian ương từ 8-10 tháng. Mật độ 3.000-5.000 con/m2 |
| **6** | **Nuôi ngao thương phẩm bãi triều** | đồng/$m^2$ | 26.000 | Thời gian nuôi 18-24 tháng. Mật độ 350 con/$m^2$ |
| **7** | **Cá nước ngọt các loại (trắm, chép, trôi, mè, rô phi)** | | | Thời gian nuôi trên 8 tháng |
| | Từ khi thả đến dưới 4 tháng | đồng/$m^2$ | 45.000 | Mật độ 0,5 -1 con/$m^2$ |
| | Từ 4 tháng đến dưới 8 tháng | đồng/$m^2$ | 30.000 | |
| **8** | **Cá rô phi** | | | Thời gian nuôi trên 6 tháng |
| | Từ khi thả đến dưới 3 tháng | đồng/$m^2$ | 63.000 | Mật độ 2,5con/$m^2$ |

| TT | Đối tượng | ĐVT | Đơn giá bồi thường *(đồng)* | Thời gian, mật độ |
|---|---|---|---|---|
| | Từ 3 tháng đến dưới 6 tháng | đồng/$m^2$ | 45.000 | |
| **9** | **Đặc sản nước ngọt (cá rô đồng, cá trê, cá lóc)** | | | |
| 9.1 | Cá rô đồng | | | Thời gian nuôi trên 4 tháng |
| | Từ khi thả đến dưới 2 tháng | đồng/$m^2$ | 97.000 | Mật độ 50 con/$m^2$ |
| | Từ 2 tháng đến dưới 4 tháng | đồng/$m^2$ | 80.000 | |
| 9.2 | Cá trê | | | Thời gian nuôi trên 4 tháng |
| | Từ khi thả đến dưới 2 tháng | đồng/$m^2$ | 87.000 | Mật độ 20 con/$m^2$ |
| | Từ 2 tháng đến dưới 4 tháng | đồng/$m^2$ | 81.000 | |
| 9.3 | Cá lóc | | | Thời gian nuôi trên 10 tháng |
| | Từ khi thả đến dưới 5 tháng | đồng/$m^2$ | 295.000 | Mật độ 10 con/$m^2$ |
| | Từ 5 tháng đến dưới 10 tháng | đồng/$m^2$ | 102.000 | |
| **10** | **Ương cá giống nước ngọt** | đồng/$m^2$ | 23.400 | |